

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ SẢN PHẨM KHOA HỌC CỦA GIẢNG VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Nguyễn Minh Tân, Nguyễn Thị Ngọc Anh,
Huỳnh Cảnh Thanh Lam, Huỳnh Thanh Nhã

TÓM TẮT

Title: *Factors affecting the intention to transfer technology for scientific products of lecturers at public universities in Mekong Delta*

Từ khóa: Ý định, chuyển giao công nghệ, sản phẩm khoa học, đại học công lập

Keywords: *intention, transfer technology, scientific products, public universities*

Lịch sử bài báo

Ngày nhận bài: 15/6/2022

Ngày nhận kết quả bình duyệt: 12/7/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 25/7/2022

Tác giả:

Trường Đại học Kỹ thuật – Công nghệ Cần Thơ

Email: nmtan@ctu.edu.vn

Nghiên cứu này phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến ý định chuyển giao công nghệ sản phẩm khoa học của giảng viên các trường đại học công lập vùng đồng bằng sông Cửu Long. Dữ liệu nghiên cứu được khảo sát từ 150 giảng viên tại 7 trường Đại học công lập đang hoạt động ở vùng đồng bằng sông Cửu Long. Các phương pháp kiểm định độ tin cậy thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá và hồi quy Logistic được sử dụng trong nghiên cứu, nhằm phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến ý định chuyển giao công nghệ sản phẩm khoa học của giảng viên. Kết quả ước lượng mô hình nghiên cứu cho thấy, các nhân tố ảnh hưởng bao gồm: Động lực tài chính và xã hội, Rào cản thương mại, Vốn xã hội và Tiếp cận nguồn tài trợ. Trong đó, nhân tố Vốn xã hội và Tiếp cận nguồn tài trợ tác động nhiều nhất đến ý định chuyển giao công nghệ sản phẩm khoa học. Bên cạnh đó, các biến kiểm soát như giới tính và chức vụ có ảnh hưởng đến ý định chuyển giao công nghệ sản phẩm khoa học của giảng viên tại các trường đại học công lập vùng đồng bằng sông Cửu Long.

ABSTRACT

This study analyzes factors affecting the intention to transfer technology for scientific products of lecturers at public universities in Mekong Delta. Research data were surveyed from 150 lecturers at 7 public universities operating in Mekong Delta. The reliability testing method, measured by Cronbach's Alpha coefficient, exploratory factor analysis and Logistic regression were used in this study to analyze factors affecting the intention to transfer technology for scientific products. Estimated results of this research model show that the influencing factors include: financial and social motivation, trade barriers, social capital and access to funding. In which, factors such as social capital and access to funding have most impact on intention to transfer technology scientific products. In addition, control variables such as gender and position also have influence on the intention to transfer technology for scientific products of lecturers at public universities in Mekong Delta.

1. Đặt vấn đề

Hiện nay, việc chuyển giao công nghệ (CGCN) tại các trường đại học Việt Nam trong giai đoạn cách mạng công nghiệp 4.0 vừa là cơ hội, vừa là thách thức cho các doanh nghiệp Việt. Bên cạnh đó, nghiên cứu khoa học (NCKH) và CGCN đóng vai trò quan trọng trong việc phát học thuật tại các trường đại học. Đặc biệt trong bối cảnh hiện nay, việc thực hiện tốt công tác NCKH và CGCN còn giúp các trường cân đối nguồn thu tài chính ngoài học phí. Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi, việc CGCN trong các trường đại học ở Việt Nam vẫn còn gặp phải nhiều khó khăn cần khắc phục. Thứ nhất, số lượng đạt được của lĩnh vực khoa học công nghệ (KHCN) trong các cơ sở giáo dục đại học còn khiêm tốn, còn hạn chế về năng lực và trang thiết bị phục vụ nghiên cứu, thời gian nghiên cứu dài, trong khi nhu cầu doanh nghiệp cần sớm, các doanh nghiệp luôn cần đến những giải pháp công nghệ để tăng năng suất và hiệu quả. Nguồn thu từ NCKH và CGCN còn rất thấp so với tổng nguồn thu của nhà trường. Các trường có thể mạnh về số lượng đề tài nhưng còn hạn chế về sản phẩm của đề tài, hoạt động xã hội hóa nguồn lực đầu tư cho KHCN cũng còn rất hạn chế. Thứ hai, ở các nước, mối quan hệ giữa các trường đại học với doanh nghiệp luôn có sự gắn kết chặt chẽ với nhau từ các ý tưởng, sáng chế đến ứng dụng và ra sản phẩm. Tại Việt Nam, mối quan hệ này trên thực tế còn rất mờ nhạt. Thứ ba, nhận thức và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ hiện nay ở nước ta chưa thực sự mạnh nên đã ảnh hưởng không nhỏ đến thương mại hóa công nghệ đại học - doanh nghiệp và hoạt động sáng tạo tại các trường đại học. Các trường đại học công lập vùng đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) phần lớn là mới hình thành và phát triển, đội ngũ giảng viên trẻ, năng động,

trình độ chuyên môn cao, là nguồn lực NCKH tiềm năng. Giảng viên các trường cần phát huy tối đa năng lực NCKH và thực hiện CGCN sản phẩm khoa học, nâng cao kỹ năng giảng dạy và nghiên cứu, tạo được sự tin tưởng của người học, nâng cao uy tín của Nhà trường trong khu vực và góp phần phát triển kinh tế - xã hội của vùng ĐBSCL và cả nước. Xuất phát từ những vấn đề trên, nghiên cứu "*Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định chuyển giao công nghệ sản phẩm khoa học của giảng viên tại các trường đại học công lập vùng đồng bằng sông Cửu Long*" được thực hiện.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.2.1 Cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu có liên quan

CGCN được xem là một hoạt động giữ vai trò rất quan trọng trên thị trường KHCN. Theo Bozamen (2000) CGCN được xem như hoạt động chuyển giao các bí quyết, kiến thức kỹ thuật hoặc công nghệ từ một cơ sở này sang một cơ sở khác. Hoạt động CGCN không đơn thuần là việc chuyển giao hệ thống máy móc hay hạ tầng kỹ thuật của công nghệ mà còn là quá trình chuyển giao về mặt thông tin, đào tạo con người và các yếu tố tổ chức để sử dụng công nghệ một cách có hiệu quả. Các trường đại học vừa là trung tâm nghiên cứu cơ bản vừa là một trung tâm về nhân lực và CGCN quốc gia. Trên thế giới các trường đại học và các trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm thực hiện nhiều nghiên cứu cho doanh nghiệp theo các hợp tác và là nơi phát minh nhiều công nghệ mới. Lý thuyết khuếch tán đổi mới của Roger (1983) là một lý thuyết phổ biến được sử dụng để giải thích việc truyền bá các công nghệ ra thị trường. Lý thuyết này

giải thích cơ chế lan truyền của các công nghệ, đổi mới sáng tạo mới ra thị trường qua 5 giai đoạn: (i) giai đoạn nhận thức, (ii) giai đoạn thuyết phục, (iii) giai đoạn đưa ra quyết định, (iv) giai đoạn thực hiện và (v) giai đoạn xác nhận. Donald & Phillip (2005) cho rằng các chính sách khuyến khích và thực tiễn tổ chức đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả CGCN tại các trường đại học, nhóm tác giả cho rằng CGCN ở các trường đại học nên được xem xét từ góc độ chiến lược.

Các nghiên cứu trước đây đã đánh giá hoạt động CGCN từ nhiều khía cạnh khác nhau. Chẳng hạn, nhóm tác giả Bercovitz & Feldman (2008); Markman và cộng sự (2008) cho thấy các yếu tố thuộc khía cạnh tổ chức như có văn phòng chuyển giao công nghệ, kinh nghiệm của lãnh đạo, các rào cản từ tổ chức và thị trường tác động đến quyết định thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu khoa học của các nhà khoa học. Bên cạnh đó, vấn đề quyết định thương mại hóa kết quả nghiên cứu của giảng viên các trường đại học chịu tác động bởi các yếu tố thuộc khía cạnh giảng viên như vốn con người và vốn xã hội (Audretsch & Aldridge, 2009). Mặt khác, nghiên cứu của Lam (2011) cho thấy, lợi ích về tài chính và sự tò mò khám phá tri thức là động lực quyết định thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu khoa học của giảng viên và các nhà khoa học. Ngoài ra, nghiên cứu của Wen-Hsiang Lai (2011) đã phân tích mức độ sẵn sàng tham gia CGCN trong trường đại học, nghiên cứu mối quan hệ từ ba bên đó là bên chuyển giao (trường đại học), bên nhận (doanh nghiệp) và bên trung gian (trung tâm chuyển giao). Nghiên cứu này chủ yếu quan sát các mối quan hệ theo cặp giữa các biến ảnh hưởng và các biến phụ. Kết quả phân tích mối quan hệ theo cặp giữa các biến cho thấy: từ khía cạnh các

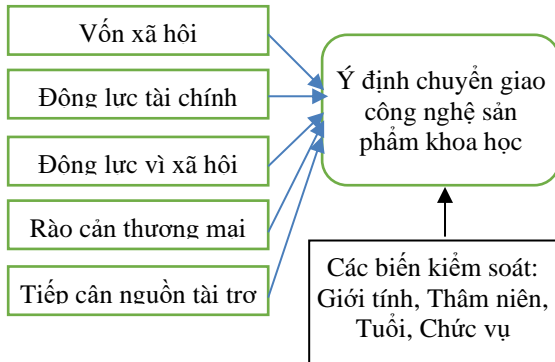
trường đại học, các biến khuyến khích của bên chuyển giao và khả năng của bên chuyển giao ảnh hưởng tích cực đến mức độ sẵn sàng tham gia CGCN trong trường đại học. Từ khía cạnh bên nhận chuyển giao (doanh nghiệp), kết quả chỉ ra rằng năng lực của người được chuyển giao và động cơ thiết lập nguồn lực công nghệ có ảnh hưởng lớn đến mức độ sẵn sàng tham gia CGCN trong trường đại học. Từ khía cạnh của bên trung gian (trung tâm chuyển giao), kết quả cho thấy nguồn lực cơ bản của tổ chức trung gian và quy trình chuyển giao của tổ chức trung gian có tác động tích cực đến mức độ sẵn sàng tham gia CGCN trong trường đại học.

Nhìn chung, các nghiên cứu trên đã đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định CGCN hay thương mại hóa kết quả NCKH của giảng viên tại các trường đại học. Tuy nhiên, nhược điểm của các nghiên cứu trên là mỗi nghiên cứu dựa trên cơ sở lý thuyết khác nhau và tiếp cận phân tích đối với một số nhóm nhân tố theo khía cạnh riêng, rất ít nghiên cứu xem xét đồng thời nhiều khía cạnh. Bên cạnh đó, các nghiên cứu chủ yếu thực hiện ở nước ngoài, các nước phát triển và có lịch sử liên kết giữa các trường đại học và doanh nghiệp lâu dài và rất sớm, chưa có nhiều nghiên cứu thực hiện đối với bối cảnh như ở Việt Nam.

2.2.2 Mô hình nghiên cứu đề xuất

Dựa trên cơ sở các lý thuyết và mô hình của các nghiên cứu có liên quan trước đây như Aldridge & Audretsch (2011), Alshumaimri và cộng sự (2011), Bonzeman & Gauhan (2007), Martinnelli và cộng sự (2008), Lam (2011), Grant & Berry (2011), Plewa (2004), Bercovitz & Feldman (2008), Markman và cộng sự (2008), Tác giả đã xây dựng mô hình nghiên cứu gồm 05 nhân tố ảnh hưởng đến ý định CGCN sản phẩm khoa học của giảng viên tại các trường đại học công lập vùng

ĐBSCL, bao gồm: vốn xã hội; động lực tài chính; động lực vì xã hội; rào cản thương mại; và tiếp cận nguồn tài trợ.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Giả thuyết nghiên cứu:

H1: Vốn xã hội tác động cùng chiều đến ý định CGCN sản phẩm khoa học của GV.

H2: Động lực tài chính tác động cùng chiều đến ý định CGCN sản phẩm khoa học của GV.

H3: Động lực vì xã hội tác động cùng chiều đến ý định CGCN sản phẩm khoa học của GV.

H4: Rào cản thương mại tác động ngược chiều đến ý định CGCN sản phẩm khoa học của GV.

H5: Tiếp cận nguồn tài trợ tác động cùng chiều đến ý định CGCN sản phẩm khoa học của GV.

2.2. Thang đo

Thang đo Ý định chuyển giao công nghệ sản phẩm khoa học được mô tả cụ thể qua Bảng 1 sau đây.

Bảng 1. Mô tả thang đo về ý định chuyển giao công nghệ sản phẩm khoa học

STT	Ký hiệu	Thang đo	Nguồn
I	VXH	Vốn xã hội của giảng viên	
1	VXH1	Thường xuyên tham gia các Hội thảo khoa học	Audretsch & Aldridge (2009); Lê & Nguyễn (2009); Nguyễn và cộng sự (2006)
2	VXH2	Tham gia thực hiện các đề tài khoa học	
3	VXH3	Có bài viết đăng trên Tạp chí uy tín trong hoặc ngoài nước	
4	VXH4	Có mối quan hệ tốt với các nhà khoa học	

5	VXH5	Có mối quan hệ tốt với các doanh nghiệp	
II	DLTC	Động lực tài chính	
6	DLTC6	Ứng dụng và khai thác sản phẩm khoa học	Lam (2011);
7	DLTC7	Có thêm thu nhập từ hoạt động NCKH và CGCN	Grant & Berry (2011)
8	DLTC8	Nguồn thu từ NCKH giúp tăng ngân quỹ cho hoạt động phát triển	
III	DLXH	Động lực vì xã hội	
9	DLXH9	Tạo ra những sản phẩm sáng tạo, có chất lượng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội	Đặng Thị Tố Tâm, (2019);
10	DLXH 10	Phục vụ công tác đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao	nghiên cứu định tính của tác giả
11	DLXH 11	Tạo động lực cho những tri thức trẻ tiếp tục nghiên cứu, đổi mới, sáng tạo	
IV	RCTM	Rào cản thương mại	
12	RCTM 12	Doanh nghiệp sử dụng ít các sản phẩm NCKH từ các trường đại học	
13	RCTM 13	Nhà trường chưa sẵn sàng dành nguồn lực để chuyển giao công nghệ cho xã hội	
14	RCTM 14	Rất khó để giảng viên tìm đối tác phù hợp với sản phẩm khoa học để CGCN	Plewa (2004); Farsi và cộng sự (2011)
15	RCTM 15	Rất khó định giá sản phẩm khoa học để chuyển giao công nghệ	
16	RCTM 16	Thủ tục pháp lý trong vấn đề CGCN nhiều khê	
17	RCTM 17	Sự liên kết giữa các bên liên quan trong CGCN (Nhà trường, Trung tâm chuyển giao, Doanh nghiệp) thiếu chặt chẽ	
V	TCNTT	Tiếp cận nguồn tài trợ	
18	TCNTT 18	Khi tiếp cận nguồn tài trợ giảng viên có xu hướng gắn bó với các tổ chức, doanh nghiệp và dễ dàng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ	Bonzeman & Gauhan (2007); Martinnelli và cộng sự (2008)
19	TCNTT 19	Khi tiếp cận các nguồn tài trợ, giảng viên có xu hướng thực hiện các nghiên cứu có tính chất ứng dụng cao	

20	TCNTT 20	Khi tiếp cận các nguồn tài trợ, giảng viên có xu hướng hợp tác nhiều hơn với các nhà khoa học để thúc đẩy khả năng nghiên cứu và CGCN	
VI	YDCGCN	Ý định CGCN sản phẩm khoa học	
21	YDCGCN 21	Thực hiện các nghiên cứu có tính ứng dụng thực tiễn	Nghiên cứu định tính
22	YDCGCN 22	Tham gia thực hiện các nghiên cứu theo đơn đặt hàng của tổ chức, doanh nghiệp	
23	YDCGCN 23	Phối hợp với đồng nghiệp/sinh viên nghiên cứu tạo ra sản phẩm có thể tham gia khởi nghiệp	
24	YDCGCN 24	Sẵn sàng tham gia CGCN khi có sự hỗ trợ của nhà trường và các bên liên quan	

Nguồn: Tác giả tổng hợp, năm 2022

Như vậy, mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định CGCN sản phẩm khoa học của giảng viên bao gồm 5 thang đo với 20 biến quan sát. Bên cạnh đó, thang đo Ý định CGCN sản phẩm khoa học gồm 04 biến quan sát (Bảng 1). Trong đó, các biến quan sát được đo lường bằng thang đo Likert 5 mức độ (1: Hoàn toàn không đồng ý; 2: Không đồng ý; 3: Bình thường; 4: Đồng ý; 5: Hoàn toàn đồng ý).

2.3. Số liệu nghiên cứu

Dữ liệu sơ cấp của nghiên cứu được thu thập theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng theo danh sách giảng viên các trường đại học công lập của vùng ĐBSCL. Đối với nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá thì kích thước mẫu tối thiểu là 50 và tỷ lệ số quan sát/biến quan sát là 5:1 (Nguyễn Đình Thọ, 2011; Hair *et al.*, 2006), tức là 1 biến quan sát cần có số lượng quan sát là 5. Như vậy, với 24 biến quan sát được đề xuất ở Bảng 1, nghiên cứu cần thực hiện với cỡ mẫu là 120 quan sát. Tuy nhiên, để

đảm bảo tính đại diện, nghiên cứu này khảo sát 150 giảng viên tại các trường, với cơ cấu mẫu khảo sát như sau: Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ 20 quan sát; Trường Đại học Đồng Tháp 20 quan sát; Trường Đại học Trà Vinh 20 quan sát; Trường Đại học Bạc Liêu 20 quan sát; Trường Đại học Cần Thơ 30 quan sát; Trường Đại học Trà Vinh 20 quan sát; và Trường Đại học An Giang 20 quan sát.

2.4. Phương pháp phân tích

Để kiểm định độ tin cậy của thang đo, đề tài sử dụng phương pháp kiểm định hệ số Cronbach's alpha. Bên cạnh đó, phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA) được dùng để lượng hóa các nhóm nhân tố ảnh hưởng đến quyết định, cũng như xem xét mức độ tác động của từng nhóm nhân tố đến quyết định chuyển giao công nghệ các sản phẩm khoa học của giảng viên. Mô hình hồi quy Binary Logistic được dùng để xem xét mối liên hệ tuyến tính giữa nhiều biến độc lập và một biến phụ thuộc. Trong đó, biến phụ thuộc là biến nhị phân. Trong nghiên cứu này, biến phụ thuộc Y sẽ nhận hai giá trị, 1 là có ý định CGCN sản phẩm khoa học, 0 là không chuyển giao. Do đó, mô hình hồi quy Binary Logistic được sử dụng để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến ý định chuyển giao công nghệ sản phẩm khoa học của giảng viên.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Kiểm định thang đo

Kết quả kiểm định các thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha được thực hiện đối với 5 thang đo được đề xuất. Sau bước kiểm định, các thang đo có sự thay đổi về số lượng các biến quan sát, cụ thể các thang đo đạt yêu cầu được mô tả ở Bảng 2.

Bảng 2. Kết quả Cronbach's Alpha với các thang đo được chấp nhận

Thang đo	Hệ số Cronbach's Alpha		Số biến quan sát		Biến bị loại
	Lần đầu	Lần cuối	Lần đầu	Lần cuối	
1. Vốn xã hội	0,822	0,825	5	4	VXH5
2. Động lực tài chính	0,845	0,845	3	3	
3. Động lực xã hội	0,819	0,819	3	3	
4. Rào cản xã hội	0,832	0,832	6	6	
5. Tiếp cận nguồn tài trợ	0,860	0,860	3	3	
6. Ý định chuyển giao công nghệ	0,826	0,826	4	4	
Tổng			24	23	1

Nguồn: xử lý số liệu khảo sát từ 150 giảng viên, 2022

Kết quả Bảng 2 cho thấy, từ 24 biến quan sát thuộc 06 nhóm thang đo ban đầu được đưa vào nghiên cứu, sau các bước kiểm định độ tin cậy với hệ số Cronbach's Alpha, kết quả còn lại 23 biến quan sát thuộc 06 thang đo. Các thang đo này đủ điều kiện cho bước phân tích nhân tố khám phá tiếp theo.

3.2. Phân tích nhân tố khám phá

Kết quả sau 2 lần thực hiện phép xoay nhân tố, các nhóm nhân tố mới được hình thành. Bảng 3 dưới đây thể hiện kết quả phép xoay nhân tố đối với các thang đo.

Bảng 3. Kết quả xoay nhân tố

Biến quan sát	Nhân tố			
	F1	F2	F3	F4
DLTC8	0,766			
DLTC7	0,761			
DLTC6	0,753			
DLXH10	0,651			
DLXH11	0,646			
DLXH9	0,644			
RCTM14		0,829		
RCTM16		0,764		
RCTM13		0,749		
RCTM15		0,713		
RCTM17		0,646		
RCTM12		0,586		
VXH3			0,834	

VXH1	0,809
VXH4	0,705
VXH2	0,644
TCNTT18	0,726
TCNTT19	0,675

Eigenvalue 1,94

Phương sai trích (%) 65,63

Hệ số KMO 0,822

Mức ý nghĩa của kiểm định Bartlett 0,000

Nguồn: xử lý số liệu khảo sát từ 150 giảng viên, 2022

Kết quả phân tích nhân tố ở bước cuối cùng (Bảng 3) cho thấy, từ 19 biến quan sát thuộc 05 thang đo thu được sau bước kiểm định Cronbach's Alpha, kết quả xoay nhân tố có 04 nhân tố mới được hình thành với 18 biến quan sát đạt tiêu chuẩn. Các nhân tố bao gồm F1, F2, F3 và F4. Trong đó, có sự xáo trộn giữa các biến quan sát so với ban đầu. Các nhân tố mới được đặt tên lại như sau: Nhân tố F1 được hình thành do sự gộp chung của hai thang đo đề xuất ban đầu, đó là thang đo Động lực tài chính và Động lực xã hội. Do đó, F1 được đặt tên lại là Động lực tài chính và xã hội. Nhân tố F2 được giữ tên như ban đầu là Rào cản thương mại. Nhân tố F3 được giữ tên như ban đầu là Vốn xã hội. Nhân tố F4 được giữ tên như ban đầu là Tiếp cận nguồn tài trợ.

Bên cạnh đó, phân tích nhân tố khám phá cũng được thực hiện đối với thang đo Ý định CGCN sản phẩm khoa học. Kết quả xoay nhân tố của thang đo này cho thấy, các biến quan sát đều đạt chuẩn, với hệ số tải nhân tố đạt từ 0,786 - 0,826 và cùng hội tụ trong một thang đo duy nhất, đảm bảo đủ điều kiện cho bước phân tích hồi quy tiếp theo.

3.3. Phân tích hồi qui Logistic

Kết quả ước lượng mô hình hồi quy Logistic được thể hiện ở Bảng 5 sau đây.

Bảng 5. Kết quả phân tích hồi quy Logistic đối với các nhân tố và các biến kiểm soát

Biến	Hệ số B	Sai số chuẩn	Sig.
F1	0,357	0,926	0,070*
F2	1,417	0,734	0,053*
F3	2,235	0,781	0,004***
F4	2,946	0,856	0,001***
Tuoi	0,016	0,076	0,838
Gioitinh	2,732	0,886	0,002***
Chucvu	1,710	0,933	0,067*
Thamnien	0,069	0,086	0,424
Hệ số chặn	25,764	6,740	0,000
Dự báo đúng		93,1%	

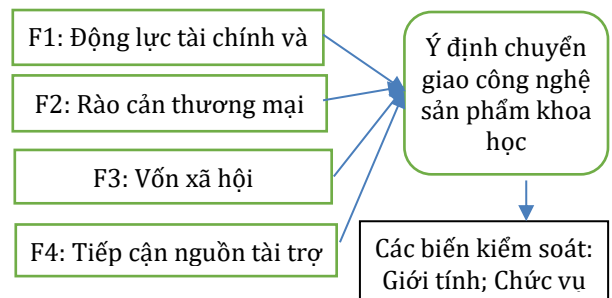
Ghi chú: ***, **, *: tương ứng với mức ý nghĩa 1%, 5%, 10%

Nguồn: xử lý số liệu khảo sát từ 150 giảng viên, 2022

Kết quả ước lượng cho thấy, giá trị kiểm định Wald = 42,213 và Sig. = 0,000 cho phép ta bác bỏ giả thuyết H₀ ở mức ý nghĩa 1%. Bên cạnh đó, giá trị -Log pseudolikelihood = 55,54 là tương đối nhỏ, thêm vào đó phần trăm dự báo trúng của mô hình là 93,1%, điều này cho thấy mô hình được sử dụng là phù hợp và khả năng dự báo của mô hình là rất tốt, với hơn 90% trường hợp được dự báo đúng. Kết quả ước lượng cho thấy, các nhân tố F1 (Động lực tài chính và xã hội), nhân tố F2 (Rào cản thương mại), F3 (Vốn

xã hội) và F4 (Tiếp cận nguồn tài trợ) tác động có ý nghĩa thống kê đến Ý định CGCN sản phẩm khoa học. Cụ thể: Nhân tố Động lực tài chính và xã hội tác động có ý nghĩa thống kê ở mức 10% và tác động thuận chiều đến Ý định CGCN sản phẩm khoa học của giảng viên. Nhân tố Rào cản thương mại tác động có ý nghĩa thống kê ở mức 10% và tác động thuận chiều đến Ý định CGCN sản phẩm khoa học. Do đó giả thuyết H2 được chấp nhận, tức là Rào cản thương mại ảnh hưởng tiêu cực đến Ý định CGCN sản phẩm khoa học của giảng viên. Nhân tố Vốn xã hội tác động có ý nghĩa thống kê ở mức 1% và tác động tích cực đến Ý định CGCN sản phẩm khoa học. Kết quả này phù hợp với giả thuyết đặt ra ban đầu, đồng thời phù hợp với kết quả nghiên cứu của Bonzeman & Gauhan (2007) và Martinnelli & cộng sự (2008). Nhân tố Tiếp cận nguồn tài trợ tác động có ý nghĩa thống kê ở mức 1% và ảnh hưởng tích cực đến Ý định CGCN sản phẩm khoa học. Kết quả này phù hợp với giả thuyết đặt ra ban đầu, đồng thời phù hợp với kết quả nghiên cứu của Audretsch & Aldridge (2009); Nguyễn và cộng sự (2006). Bên cạnh đó, các biến kiểm soát Giới tính và Chức vụ của giảng viên tác động có ý nghĩa thống kê đến Ý định CGCN sản phẩm khoa học với mức ý nghĩa tương ứng là 1% và 10%.

Như vậy, kết quả mô hình được mô tả lại như sau:



Hình 2. Mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến Ý định chuyển giao công nghệ

4. Kết luận

Hiện nay, vấn đề CGCN ở các nước trên thế giới khá phổ biến. Thực tế cho thấy, đối với nước ngoài, tính liên kết giữa các trường đại học với doanh nghiệp luôn chặt chẽ với nhau từ các ý tưởng nghiên cứu, sáng chế đến ứng dụng và ra sản phẩm. Tuy nhiên, tại Việt Nam, chưa có sự gắn kết chặt chẽ giữa các trường và doanh nghiệp trong việc CGCN sản phẩm khoa học. Mặc dù các trường đại học ở Việt Nam có nhiều tiềm năng, số lượng các nhà khoa học rất nhiều, công trình nghiên cứu cũng khá nhiều nhưng số lượng sản phẩm ứng dụng vào thực tiễn còn rất ít. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến ý định CGCN sản phẩm khoa học

của giảng viên tại các trường Đại học công lập vùng ĐBSCL. Kết quả ước lượng mô hình cho thấy, các nhân tố tác động có ý nghĩa thống kê theo thứ tự mạnh dần bao gồm: Động lực tài chính và xã hội, Rào cản thương mại, Vốn xã hội và Tiếp cận nguồn tài trợ. Dựa trên kết quả này, tác giả đề xuất các hàm ý quản trị nhằm nâng cao khả năng CGCN sản phẩm khoa học của giảng viên tại các trường Đại học, vùng ĐBSCL.

Bên cạnh những kết quả đạt được, nghiên cứu vẫn còn một vài hạn chế như chưa phân tích sâu về các sản phẩm khoa học cụ thể của giảng viên. Cỡ mẫu nghiên cứu chưa lớn, do đó, các nghiên cứu tiếp theo cần mở rộng cỡ mẫu nghiên cứu để đảm bảo tính đại diện và độ tin cậy cao.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ajzen, I. (1991), "Theory of Planned Behaviour", *Organization Behaviour and Human Decision Processes*, No.50, pp. 179-211.
- Ajzen, I., & Fishbein, M. (2005), The influence of attitudes on behavior. In D. Albarracín, B. T. Johnson, & M. P. Zanna (Eds.), *The handbook of attitudes* (pp. 173-221). Mahwah, NJ: Erlbaum.
- Aldridge, T. T., & Audretsch, D. (2011), "The Bayh-Dole act and scientist entrepreneurship", *Research policy*, 40(8), 1058-1067.
- Alshumaimri, A., Aldridge, T., & Audretsch, D. B. (2012), "Scientist entrepreneurship in Saudi Arabia", *The Journal of Technology Transfer*, 37(5), 648-657.
- Bonzeman and Gauhan (2007), "Impacts of grants and contracts on academic research, interactions with industry", *Research policy*, 36, 694-707.
- Bercovitz, J., & Feldman, M. (2008), "Academic entrepreneurs: Organizational change at the individual level", *Organization science*, 19(1), 69-89.
- Donald S. Siegel and Phillip H. Phan (2005), *University Entrepreneurship and Technology Transfer: Process, Design, and Intellectual Property Advances in the Study of Entrepreneurship, Innovation and Economic Growth*, Volume 16, 1-38.
- Hair, J. F., Black, B., Babin, B., Anderson, R. E. & Tatham, R. L. (1998), *Multivariate data analysis*. Prentice-Hall, International, Inc.
- Lam, A. (2011), "What motivates academic scientists to engage in research commercialization: 'Gold. 'ribbon' or 'puzzle'?", *Research policy*, 40(10), 1354-1368.
- Markman, G. D., Siegel, D. S., & Wright, M. (2008), "Research and technology commercialization", *Journal of Management Studies*, 45(8), 1401-1423.
- Rogers EM (1983), "Diffusion of innovations (3rd ed)", New York: Free Press.
- Wen-Hsiang Lai (2011), Willingness-to-engage in technology transfer in industry-university collaborations, *Journal of Business Research*, 64 (2011), 1218-1223.
- Nguyễn Đình Thọ (2011), *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh: Thiết kế và thực hiện*. NXB Lao động - Xã hội.